BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2016/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý hoạt động của thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 40/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý hoạt động của thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý hoạt động của thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Người khai thác thủy phi cơ, người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, người khai thác bãi cất, hạ cánh trên mặt nước phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý hoạt động của thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thủy phi cơ là một loại tàu bay chuyên dùng được thiết kế để có khả năng cất và hạ cánh, di chuyển trên đường cất, hạ cánh bằng vật liệu hoặc đất, mặt nước.

2. Bãi cất, hạ cánh trên mặt nước là khu vực được xác định trên dải mặt nước được sử dụng cho thủy phi cơ cất cánh hoặc hạ cánh.

3. Sân bay chuyên dùng trên mặt nước là khu vực được xác định trên dải mặt nước và các công trình hạ tầng, thiết bị phụ trợ khác được sử dụng cho thủy phi cơ hoạt động để phục vụ mục đích khai thác hàng không chung hoặc mục đích vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi mà không phải vận chuyển công cộng.

4. Người khai thác thủy phi cơ là tổ chức, cá nhân khai thác thủy phi cơ sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

5. Người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước là tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận khai thác sân bay chuyên dùng.

Chương II
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THỦY PHI CƠ, SÂN BAY CHUYÊN DÙNG TRÊN MẶT NƯỚC, BÃI CẤT, HẠ CÁNH TRÊN MẶT NƯỚC

Điều 3. Quy định chung về hoạt động thủy phi cơ trên mặt nước

1. Thủy phi cơ được cất, hạ cánh tại sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký sân bay chuyên dùng, Giấy chứng nhận khai thác sân bay chuyên dùng và được mở theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

2. Hoạt động của thủy phi cơ trên mặt nước chịu sự quản lý tương ứng của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Sở Giao thông vận tải nơi có sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước được mở và cấp phép khai thác.

3. Thủy phi cơ, hoạt động khai thác của thủy phi cơ trên mặt nước phải tuân thủ các quy định về luồng, tuyến, bảo đảm an ninh, an toàn và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực hàng không dân dụng, hàng hải và đường thủy nội địa.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký sân bay chuyên dùng

1. Giấy chứng nhận đăng ký sân bay chuyên dùng được Cục Hàng không Việt Nam cấp cho người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh

trên mặt nước được mở phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại theo quy định tại Điều 50 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký sân bay chuyên dùng, căn cứ vào phạm vi quản lý của các cơ quan trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy nội địa, Cục Hàng không Việt Nam phải lấy ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (trường hợp sân bay chuyên dùng nằm trên tuyến đường thủy nội địa địa phương hoặc tuyến đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền quản lý) và Cục Tác chiến (Bộ Tổng tham mưu) về các nội dung sau:

a) Vị trí, quy mô công trình;

b) Ảnh hưởng của sân bay chuyên dùng trên mặt nước với tuyến, luồng và phạm vi bảo vệ các công trình khác ở khu vực.

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam bằng văn bản, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Điều 5. Giấy chứng nhận khai thác sân bay chuyên dùng

1. Sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước được thiết kế, xây dựng theo quy định tại Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.

2. Giấy chứng nhận khai thác sân bay chuyên dùng được Cục Hàng không Việt Nam cấp cho người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước được mở phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại theo quy định tại Điều 51 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Trước khi cấp Giấy chứng nhận khai thác sân bay chuyên dùng, căn cứ vào phạm vi quản lý của các cơ quan trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy nội địa, Cục Hàng không Việt Nam phải gửi Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng đến Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (trường hợp sân bay chuyên dùng nằm trên tuyến đường thủy nội địa địa phương hoặc tuyến đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền quản lý) và Cục Tác chiến (Bộ Tổng tham mưu) để lấy ý kiến về các nội dung trong Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng.

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam bằng văn bản, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Điều 6. Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng

1. Nội dung Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng gồm:

a) Hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước hoặc bãi cất, hạ cánh trên mặt nước; tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước hoặc bãi cất, hạ cánh trên mặt nước; hệ thống nhân sự bảo đảm khai thác;

b) Thông tin chung về sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước, bao gồm: các sơ đồ về vị trí, mặt bằng tổng thể, tọa độ điểm quy chiếu, tọa độ hai đầu dải mặt nước; bình đồ khu vực nước dự kiến xây dựng công trình hoặc lắp đặt các thiết bị;

c) Thông tin về kích thước của sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước và các khu vực liên quan; vị trí của các hệ thống chỉ dẫn thủy phi cơ di chuyển hoặc đỗ trên mặt nước; thông tin về hệ thống kết cấu hạ tầng khác (nếu có); phương án di chuyển thủy phi cơ bị hư hỏng trong khu vực hoạt động; bản vẽ mặt bằng của sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước;

d) Tài liệu về bảo vệ môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu;

đ) Quy trình vận hành khai thác của thủy phi cơ; biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn; kế hoạch khẩn nguy; tài liệu hệ thống quản lý an toàn của sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất hạ cánh trên mặt nước.

2. Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng được sửa đổi, bổ sung khi có các thay đổi liên quan đến các nội dung của Tài liệu khai thác. Việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng được thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

Điều 7. Chương trình an ninh hàng không của người khai thác thủy phi cơ, người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước

1. Người khai thác thủy phi cơ, người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, người khai thác bãi cất, hạ cánh trên mặt nước được mở phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại xây dựng Chương trình an ninh hàng không và trình Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt theo quy định tại Điều 196 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Việc phê duyệt Chương trình an ninh hàng không đối với người khai thác thủy phi cơ, người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, người khai thác bãi cất, hạ cánh trên mặt nước quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

3. Trước khi thực hiện phê duyệt Chương trình an ninh hàng không của người khai thác thủy phi cơ, người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, người khai thác bãi cất, hạ cánh trên mặt nước, căn cứ vào phạm vi quản lý của các cơ

quan trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy nội địa, Cục Hàng không Việt Nam phải lấy ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (trường hợp sân bay chuyên dùng nằm trên tuyến đường thủy nội địa địa phương hoặc tuyến đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền quản lý) để bảo đảm các nguyên tắc quản lý về an ninh hàng hải và đường thủy nội địa.

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam bằng văn bản, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Điều 8. Quy định về việc vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa của thủy phi cơ

1. Thủy phi cơ được xác định là tàu thuyền, phương tiện thủy nội địa khi hoạt động trên mặt nước; được vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa và phải tuân thủ các quy định có liên quan về việc quản lý phương tiện vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa.

2. Thủy phi cơ khi vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa.

3. Giấy tờ, tài liệu khai thác của thủy phi cơ bao gồm:

a) Giấy tờ phải nộp: giấy phép rời cảng biển hoặc cảng, bến thủy nội địa; kế hoạch bay; danh sách tổ bay, hành khách;

b) Giấy tờ phải xuất trình: giấy chứng nhận người khai thác tàu bay; giấy chứng nhận đủ điều kiện bay; giấy phép người lái tàu bay; các giấy tờ liên quan đến việc nộp phí, lệ phí.

Điều 9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước

1. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam:

a) Thông báo cấp phép bay cho Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Sở Giao thông vận tải nơi có sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước;

b) Giám sát hoạt động khai thác thủy phi cơ theo Tài liệu khai thác sân bay chuyên dùng được phê duyệt;

c) Giám sát công tác bảo đảm an ninh, an toàn khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, lực lượng có liên quan triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, ứng phó khẩn nguy sân bay trong trường hợp thủy phi cơ lâm nguy, lâm nạn tại sân bay, khu vực lân cận sân bay, khu vực sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước;

đ) Kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước.

2. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hoạt động khai thác thủy phi cơ trên mặt nước bảo đảm các điều kiện an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật về hàng hải;

b) Phối hợp với Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, giám sát hoạt động của sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải;

c) Điều phối các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn thủy phi cơ trên biển, trong vùng nước cảng biển theo quy định.

3. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hoạt động khai thác thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước bảo đảm các điều kiện an toàn giao thông đường thủy nội địa;

b) Phối hợp với Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, giám sát hoạt động của sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa thuộc trách nhiệm quản lý;

c) Điều phối các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn thủy phi cơ trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, vùng nước ngoài luồng, vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

4. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Sở Giao thông vận tải nơi có sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh thủy phi cơ trên mặt nước thuộc thẩm quyền quản lý:

a) Quản lý các hoạt động vào, rời cảng biển hoặc cảng, bến thủy nội địa của thủy phi cơ trong trường hợp sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước nằm trong vùng nước cảng biển hoặc cảng, bến thủy nội địa;

b) Quản lý các hoạt động của tàu thuyền quanh khu vực sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước để bảo đảm an ninh, an toàn;

c) Làm thủ tục cấp phép, thu phí, lệ phí cho thủy phi cơ vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa theo quy định của pháp luật về hàng hải và đường thủy nội địa;

d) Giám sát hoạt động di chuyển của thủy phi cơ trên mặt nước trong phạm vi quản lý;

đ) Ngăn ngừa, xử lý các vi phạm về an ninh, an toàn hàng hải, đường thủy nội địa và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của thủy phi cơ trên mặt nước thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý.

5. Trách nhiệm của người khai thác thủy phi cơ, người khai thác sân bay chuyên dùng trên mặt nước, người khai thác bãi cất, hạ cánh trên mặt nước:

a) Gửi kế hoạch bay đối với từng chuyến bay cho Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Sở Giao thông vận tải nơi có sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, hàng hải, đường thủy nội địa đối với thủy phi cơ khi cất cánh, hạ cánh, di chuyển trên mặt nước;

c) Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến luồng, hướng di chuyển của tàu thuyền khi thủy phi cơ cất cánh, hạ cánh trên mặt nước;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thuê mặt nước, cầu, bến cảng biển, cầu, bến thủy nội địa, cấp phép vào, rời cảng biển hoặc cảng, bến thủy nội địa theo quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa;

đ) Bảo đảm an ninh, an toàn cho các hoạt động của thủy phi cơ và sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cất, hạ cánh trên mặt nước theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, hàng hải và đường thủy nội địa.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa